

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

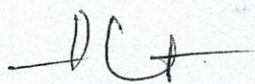
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.693.406.959	10.521.198.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.508.059.053	2.960.650.358
1. Tiền	111	VI.01	1.508.059.053	2.960.650.358
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.997.728.426	3.323.051.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	2.335.374.126	791.383.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.394.479.181	1.280.878.972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.716.832	262.968.593
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	265.158.287	987.820.671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	9.354.400	6.425.050
1. Hàng tồn kho	141		9.354.400	6.425.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.178.265.080	231.071.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.176.443.122	230.999.396
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	1.821.958	71.768
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		506.784.280.073	502.155.132.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		464.399.231.526	431.915.019.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	464.399.231.526	431.915.019.514
- Nguyên giá	222		479.748.737.151	446.469.695.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.349.505.625)	(14.554.675.637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	42.385.048.547	70.240.112.647
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	42.385.048.547	70.240.112.647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		523.477.687.032	512.676.330.687
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.922.591.454	13.346.208.420
I. Nợ ngắn hạn	310		8.922.591.454	13.346.208.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	6.621.053.568	9.592.930.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.000.000	890.638.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	20.524.704	46.747.893
4. Phải trả người lao động	314		1.811.250.197	1.868.024.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		218.430.778	131.614.359
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	8.848.759	33.372.441
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	6.418.385	4.598.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.065.063	278.281.063
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.555.095.578	499.330.122.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	514.555.095.578	499.330.122.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		453.882.417.093	409.131.744.893
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

125378-C
CÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠN
HÀNH VIÊN
UY LỢI
MĐAO
O.T.VINH P

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.154.374	305.154.374
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.707.911	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.707.911	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		60.356.816.200	89.893.223.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		523.477.687.032	512.676.330.687

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Ngày tháng năm 2021

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	25.995.292.591	26.864.761.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	63.110.000	13.574.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.932.182.591	26.851.187.375
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	21.206.476.609	22.306.155.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.725.705.982	4.545.032.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	259.925.720	372.414.613
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		2.737.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.970.912.341	4.900.669.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		14.719.361	14.040.040
11. Thu nhập khác	31	VII.6	9	10.909.092
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.067.600	10.624.742
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.067.591)	284.350
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.651.770	14.324.390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.943.859	1.314.009
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.707.911	13.010.381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày tháng năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Lan

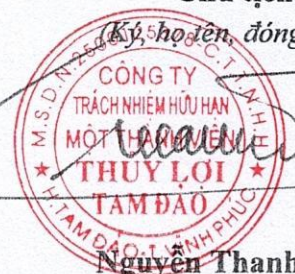
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

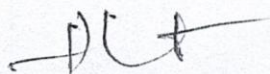
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.056.717.468	28.785.393.808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.195.531.882)	(1.521.312.040)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.368.081.656)	(10.668.978.225)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(2.737.499)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.365.384)	(38.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.583.555.639	1.790.538.042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.283.811.210)	(18.670.058.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.212.517.025)	(325.154.079)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(132.345.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		259.925.720	372.414.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		259.925.720	240.069.613
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)	586.346.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(1.011.922.868)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(500.000.000)	(425.576.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.452.591.305)	(510.661.334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.960.650.358	7.471.311.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	5.508.059.053	6.960.650.358

Ngày tháng năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo là loại hình công ty 100% vốn nhà nước tiền thân là Ban Quản lý Thủy nông hồ Xạ Hương được thành lập theo QĐ số 56a/QĐ-UB ngày 04/04/1988 của UBND huyện Tam Đảo và được chuyển đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo theo QĐ số 1540/QĐ-CT ngày 26/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2500125378 (năm 2009); thay đổi lần thứ 1 (năm 2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trụ sở chính: Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 0211 3 853 035

Fax: 0211 3 853 035

Email: thuyloitamdao@gmail.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.
3. Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN, xây dựng và KSTK các công trình.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31/12/2020 Công ty có các hoạt động tại Trụ sở chính và các Đơn vị trực thuộc như sau:

(1)- Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Thành.

Địa chỉ: Xã Đạo Trù, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(2)- Xí nghiệp Thủy Lợi Làng Hà.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(3)- Xí nghiệp Thủy lợi Xạ Hương.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(4)- Xí nghiệp Thủy lợi Gia Khau

Địa chỉ: Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(5)- Xí nghiệp Thủy lợi Thanh Lanh.

Địa chỉ: Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(6)- Xí nghiệp Xây Lấp

Địa chỉ: TT Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(7)- Xí nghiệp Tư vấn kỹ thuật

Địa chỉ: TT Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,...
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi
Các khoản nợ phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán (đối với Công cụ dụng cụ).
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.

Các tài sản cố định do Công ty tự xây dựng được ghi nhận theo nguyên tắc các chi phí trực tiếp đến quá trình xây dựng hình thành nên các tài sản này khi hoàn thành sẽ được ghi nhận tăng Tài sản cố định theo quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ dụng cụ luân chuyển xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo đúng nguyên tắc.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hay dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và thuê tài chính:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận lãi tiền gửi: Lãi tiền gửi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế:

Thuế GTGT, thuế GTGT được hoàn, thuế TNDN, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Được phản ánh theo vốn thực cấp của ngân sách Nhà nước và vốn quyết toán các dự án XDCB hoàn thành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu khác.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phát sinh năm 2020 là giá vốn liên quan đến hoạt động cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí khác: là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí quản lý nêu trên.

18. Các quỹ được trích lập:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành đối với doanh nghiệp Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền	5.508.059.053	6.960.650.358
- Tiền mặt	13.617.860	606.973.740
- Tiền mặt Ban quản lý	29.107.883	81.686.083
- Tiền gửi ngân hàng Công thương	1.304.888.760	2.229.756.285
- Tiền gửi kho bạc	160.444.550	42.234.250
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	9.997.728.426	3.323.051.954
- Phải thu của khách hàng	2.335.374.126	791.383.718
- Trả trước cho người bán	7.394.479.181	1.280.878.972
- Phải thu tạm ứng	70.000.000	597.412.625
- Phải thu khác	195.158.287	390.408.046
- Phải thu nội bộ	2.716.832	262.968.593
3. Hàng tồn kho	9.354.400	6.425.050
- Thành phẩm		
- Công cụ dụng cụ tồn kho	9.354.400	6.425.050
4. Tài sản ngắn hạn khác	1.178.265.080	231.071.164
- Chi phí chờ kết chuyển	1.176.443.122	230.999.396
- Thuế phải thu Nhà nước (Nộp thừa)	1.821.958	71.768

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Hồ, đập, kênh, mương	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	49.160.146.031	2.081.829.030	8.341.222.560	464.044.167	386.422.453.363	446.469.695.151
Tăng trong năm			0	0	34.386.183.000	34.386.183.000
Mua sắm mới		0	0	0		0
Đầu tư XD CB hoàn thành			0	0	34.386.183.000	34.386.183.000
Giảm trong năm					1.107.141.000	1.107.141.000
Số dư cuối kỳ	49.160.146.031	2.081.829.030	8.341.222.560	464.044.167	419.701.495.363	479.748.737.151
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.232.092.178	1.227.281.004	2.766.114.039	426.326.112	3.902.862.304	14.554.675.637
Khấu hao tăng trong năm	619.032.382	101.267.426	36.812.125	37.718.055		794.829.988
Khấu hao giảm trong năm						
Số dư cuối năm	6.851.124.560	1.328.548.430	2.802.926.164	464.044.167	3.902.862.304	15.349.505.625
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	42.928.053.853	854.548.026	5.575.108.521	37.718.055	382.519.591.059	431.915.019.514
- Tại ngày cuối năm	42.309.021.471	753.280.600	5.538.296.396	0	415.798.633.059	464.399.231.526

	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.385.048.547	70.240.112.647
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	42.385.048.547	70.240.112.647
7. Phải trả người bán	6.621.053.568	9.592.930.703
8. Người mua trả tiền trước	40.000.000	890.638.962
9. Thuế và các khoản phải nộp NN	20.524.704	46.747.893
- Thuế giá trị gia tăng	9.579.894	15.246.188
- Thuế tài nguyên		16.591.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		721.335
- Thuế thu nhập cá nhân	10.944.810	14.189.170
10. Phải trả người lao động	1.811.250.197	1.868.024.999
11. Chi phí phải trả phải nộp ngắn hạn khác	6.418.385	4.598.000
- Phải trả KPCĐ	0	
- Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	0	
- Phải trả phải nộp khác	6.418.385	4.598.000
12. Phải trả nội bộ ngắn hạn	218.430.778	131.614.359
13. Vay và nợ ngắn hạn	0	500.000.000
- Vay ngắn hạn		500.000.000
14. Doanh thu chưa thực hiện cho thuê hồ cá	8.848.759	33.372.441

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	1	2	3
Số dư đầu năm 2019	389.141.856.093	102.215.959.800	491.357.815.893
- Tăng vốn trong năm 2019	19.989.888.800	7.667.152.000	27.657.040.800
- Lãi trong năm 2019			0
- Tăng khác			0
- Giảm vốn trong năm 2019		19.989.888.800	19.989.888.800
- Lỗ trong năm 2019			0
- Giảm khác 2019			0
Số dư cuối năm 2019 số dư đầu năm 2020	409.131.744.893	89.893.223.000	499.024.967.893
- Tăng vốn trong năm 2020	44.750.672.200	11.418.927.100	56.169.599.300
- Lãi trong năm 2020			0
- Tăng khác 2020			0
- Giảm vốn trong năm 2020		40.955.333.900	40.955.333.900
- Lỗ trong năm 2020			0
- Giảm khác 2020			0
Số dư năm 2020	453.882.417.093	60.356.816.200	514.239.233.293

b. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Quỹ dự phòng tổn thất tài sản

Cộng

Năm 2020

Năm 2019

305.154.374

305.154.374

196.065.063

278.281.063

501.219.437

583.435.437

16. Nguồn kinh phí ngân sách cấp

- Cấp nốt TLP năm trước
- Cấp ứng TLP năm
- Cấp kinh phí chống hạn

Cộng

Năm 2020

Năm 2019

19.855.000.000

2.584.329.000

530.000.000

1.273.000.000

20.385.000.000

26.030.329.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	25.995.292.591	28.591.942.254
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.995.292.591	28.591.942.254
2. Các khoản giảm doanh thu (Mã số 02)	63.110.000	30.544.010
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	21.206.476.609	22.306.155.200
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.206.476.609	22.306.155.200
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	259.925.720	372.414.613
- Lãi tiền gửi	259.925.720	372.414.613
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		2.737.499
- Lãi tiền vay	0	2.737.499
6. Thu nhập khác	9	10.909.092
7. Chi phí khác	1.067.600	10.624.742

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí sản xuất chính	10.806.380.680	11.901.662.785
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.970.912.341	4.900.669.249
- Chi phí nhân công	7.659.408.863	7.295.856.811
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	310.581.120	327.521.680
- Chi phí của XN Tư Vốn	935.055.995	821.145.249
- Chi phí của XN Xây Lắp	1.495.049.951	1.959.968.675
Cộng	26.177.388.950	27.206.824.449

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Năm 2020

Năm 2019

1. Số tiền đi vay và thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

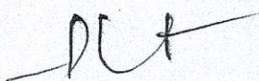
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII Những thông tin khác:./.

Ngày tháng năm 2021

Người lập biểu

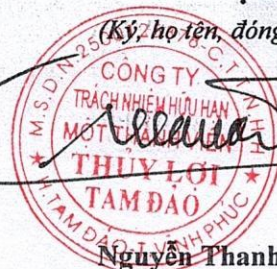
(Ký, họ tên)

**Đỗ Thị Lan****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Huyền****Chủ tịch**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Thanh Hòa**

